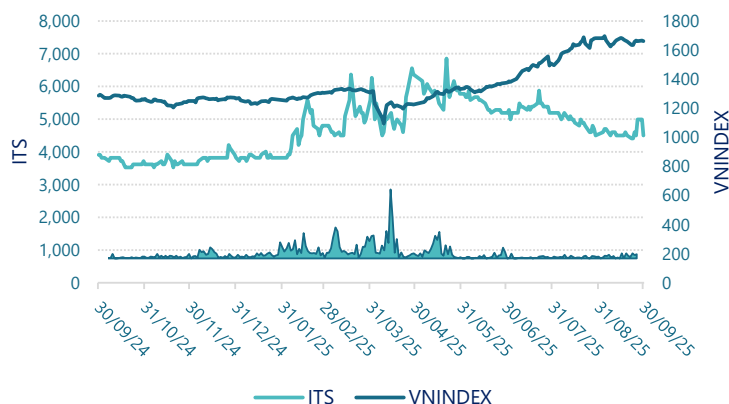


CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (UPCOM: ITS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	4,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,854
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,525
SL cổ phiếu LH	26,459,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,845
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	122
P/E	31.3
EPS	147

DT thuần

Q3/25

441

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.00 | 2.1%

YoY: ▲ 55.0 | 14.3%

LN sau thuế

Q3/25

0.05

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.69 | -93.3%

YoY: ▼ 0.04 | -44.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

3.6%

+/- YoY: ▼ 2.1%

DT thuần

9T 2025

1,312

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 249 | 23.5%

LN sau thuế

9T 2025

1.45

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.13 | 9.8%

ROE

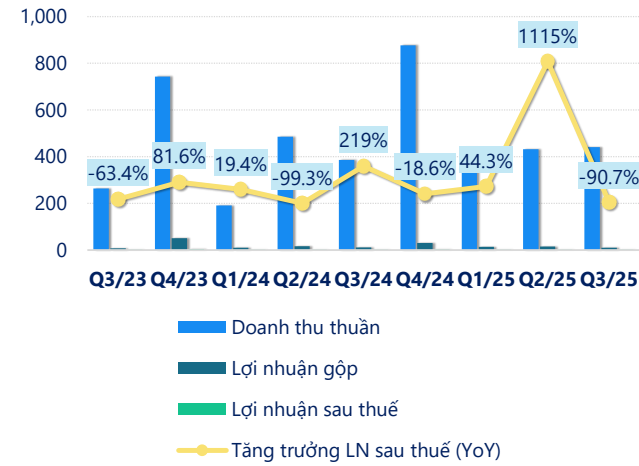
Q3/25

1.4%

+/- YoY: ▼ 0.4%

tỷ VNĐ

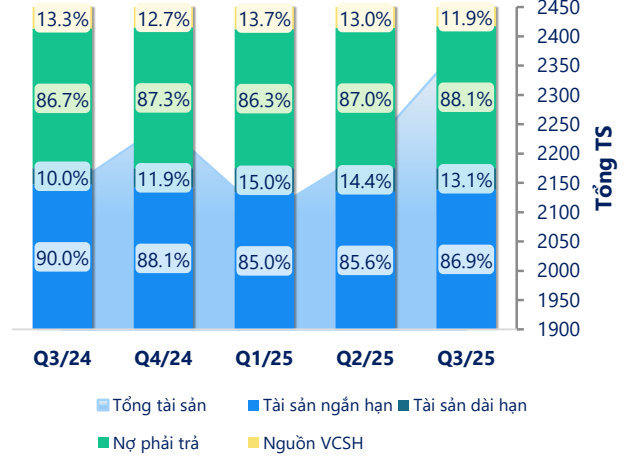
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

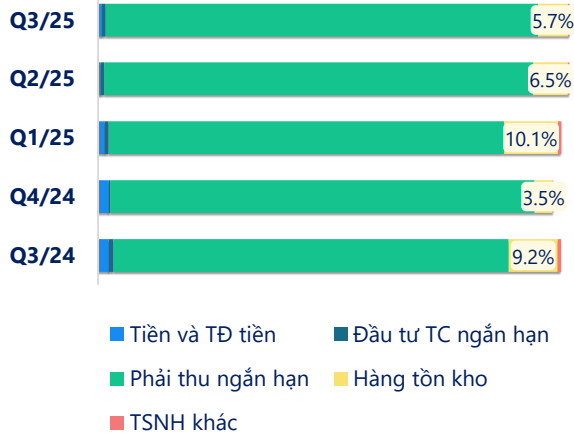
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



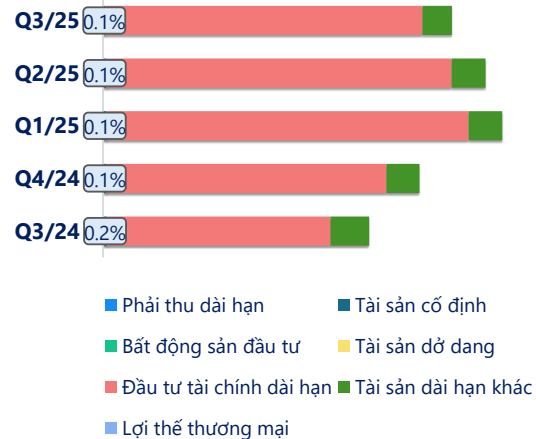
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

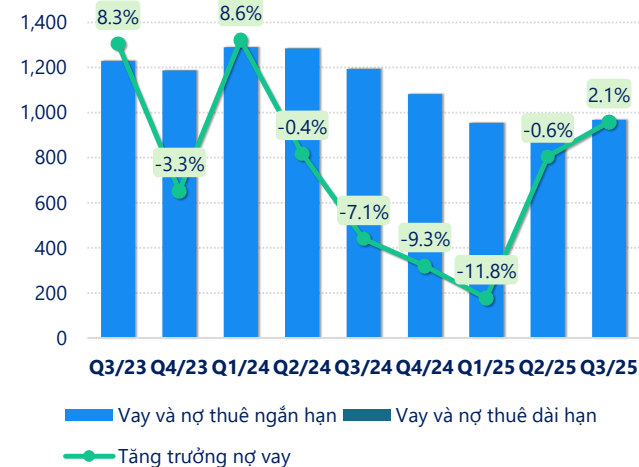
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

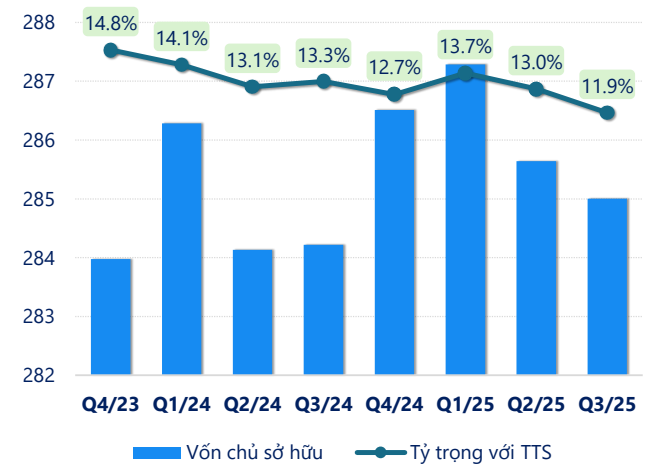
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

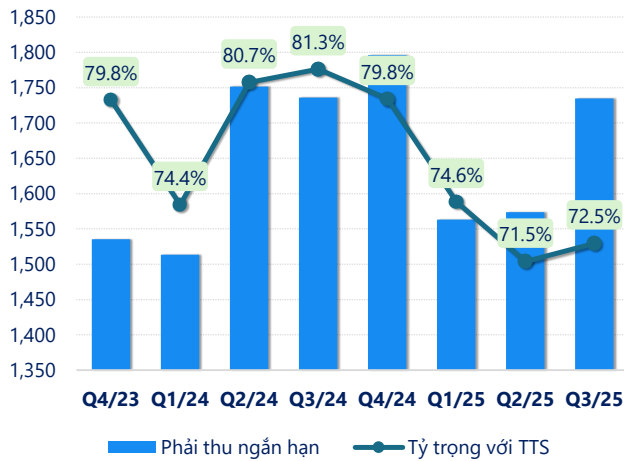
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



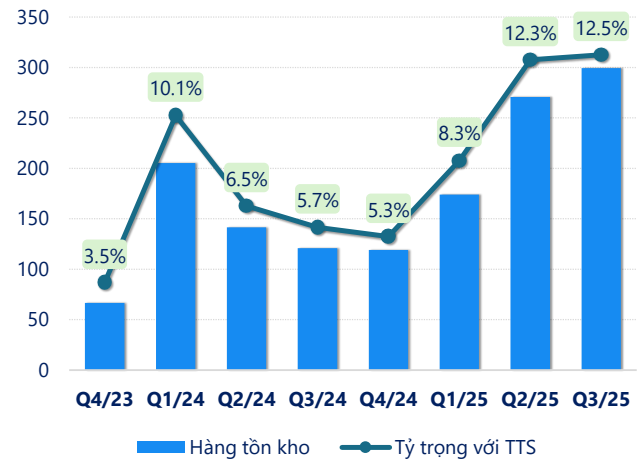
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


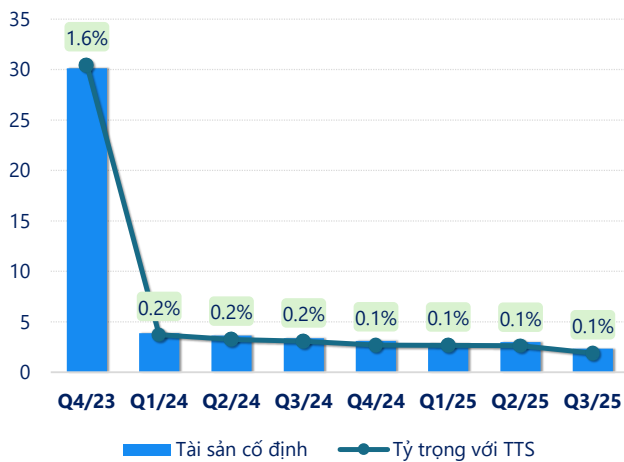
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


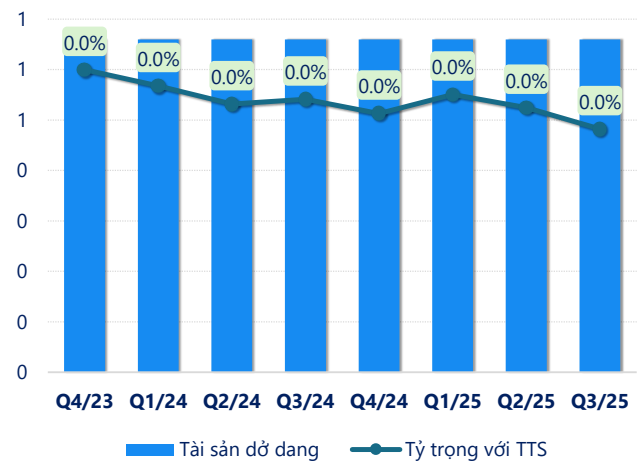
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

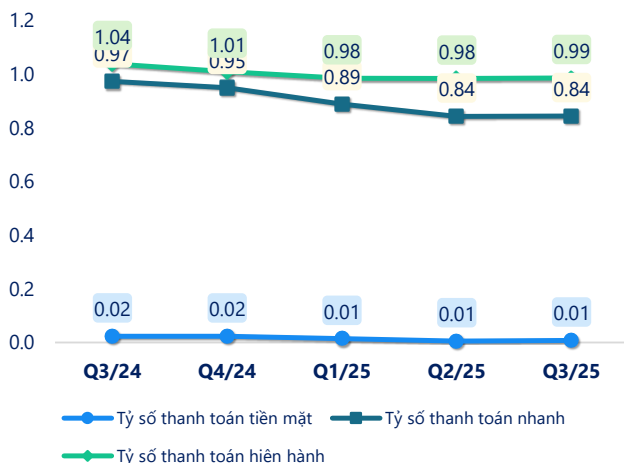
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

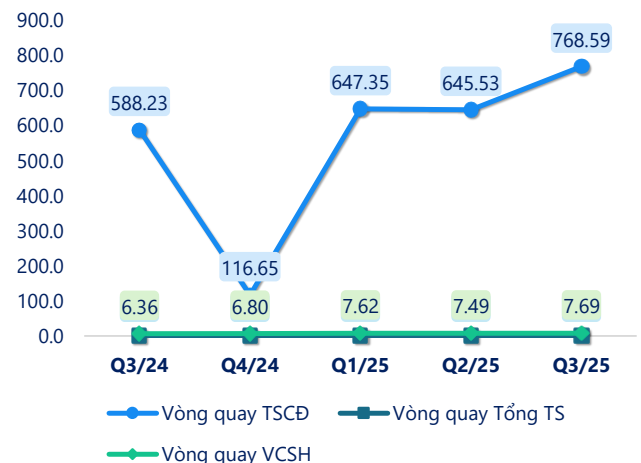
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	2,134	2,250	2,096	2,200	2,394
Tài sản ngắn hạn	1,920	1,982	1,781	1,884	2,080
Tiền và tương đương tiền	42.9	45.2	25.6	10.0	16.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	15.3	15.3	15.6	16.0
Phải thu ngắn hạn	1,736	1,796	1,563	1,574	1,735
Hàng tồn kho	121	119	174	271	299
Tài sản ngắn hạn khác	5.70	6.30	2.87	13.3	12.9
Tài sản dài hạn	214	268	315	317	314
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	3.36	3.11	2.87	2.99	2.33
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.66	0.66	0.66
Đầu tư tài chính dài hạn	179	236	285	285	285
Tài sản dài hạn khác	31.0	27.8	26.4	27.9	26.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,850	1,963	1,808	1,915	2,109
Nợ ngắn hạn	1,849	1,963	1,808	1,915	2,109
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,192	1,081	953	947	967
Phải trả người bán ngắn hạn	274	423	314	394	428
Nợ dài hạn	0.24	0.24	0.11	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0.24	0.24	0.11	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	284	287	287	286	285
Vốn chủ sở hữu	284	287	287	286	285
Vốn điều lệ	265	265	265	265	265
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)